TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 612/2024/DS-PT
Ngày 11-12-2024
V/v tranh chấp hợp đồng mượn tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huỳnh;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Tùng;

Ông Bùi Ngọc Thạch.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thuỳ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Tuyền – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04 và 11 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 410/2024/TLPT-DS ngày 08 tháng 10 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng mượn tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 74/2024/DS-ST ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 443/2024/QĐ-PT ngày 04/11/2024 và Quyết định hoãn phiên toà phúc thẩm số 520/2024/QĐ-PT ngày 20/11/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1954 và bà Trần Thị G, sinh năm 1958; cùng địa chỉ: tổ A, khu phố A, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Đậu Văn C, sinh năm 1988; địa chỉ: ấp H, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 17/3/2023), có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

- *Bị đơn:* Bà Thượng Thị N, sinh năm 1952 và bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1972; cùng địa chỉ: tổ B, khu phố E, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Bà Phạm Thị Hoài P, sinh năm 1985; địa chỉ liên lạc: số F, đường P, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại

diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 04/4/2023), có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Hoàng V, sinh năm 1986; địa chỉ: tổ A, khu phố A, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ông Đoàn Văn T1, sinh năm 1978; địa chỉ: tổ B, khu phố A, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Ông Đoàn Minh T2, sinh năm 1974; địa chỉ: tổ B, khu phố A, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Bà Thượng Thị Thanh P1, sinh năm 1983; địa chỉ: tổ B, khu phố A, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

5. Ông Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1984; địa chỉ: tổ B, khu phố B, phường M, thành phố B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

6. Ông Nguyễn Tấn T3, sinh năm 1984; địa chỉ: tổ A, khu phố A, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

7. Bà Lê Thị Minh Đ1, sinh năm 1985; địa chỉ: tổ A, khu phố A, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn bà Thượng Thị N, bà Nguyễn Thị Ngọc H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn trình bày:

Vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị G và mẹ con bà Thượng Thị N, bà Nguyễn Thị Ngọc H có mối quan hệ là họ hàng với nhau.

Do có mối quan hệ họ hàng thân thiết và mẹ con bà N cần tiền nên ngày 30/5/2011, bà N và bà H đến gặp ông T, bà G mượn tiền, vàng và nền đất để bán lấy tiền xử lý công việc cá nhân. Khi mượn, bà N và bà H nói sẽ trả lại cho vợ chồng ông T, bà G 01 nền đất tái định cư khác tương đương diện tích 300m^2 cũng tại phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vì bà con họ hàng thân thiết nên vợ chồng ông T đồng ý.

Ngày 30/5/2011, ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị G đã cho bà Thượng Thị N và bà Nguyễn Thị Ngọc H mượn các tài sản gồm: Tiền mặt 100.000.000 đồng; 02 lượng vàng loại 9999; 01 thửa đất diện tích 300m^2 tọa lạc tại đường N, tổ C, khu phố A, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Do tin tưởng nhau nên không viết giấy tờ gì. Đến năm 2014, hai bên có ghi lại "Hợp đồng cho mượn tài sản" đề ngày 06/12/2014, hai bên thống nhất nội dung mượn tài sản và cùng ký tên xác nhận vào hợp đồng này.

Sau khi mượn 300m^2 đất nêu trên, bà N đã chuyển nhượng lại cho bà Thượng Thị Thanh P1 ngay sau đó và bà N đã nhận đủ tiền chuyển nhượng. Đến năm

2013, bà P1 chuyển nhượng thửa đất này cho ông Đoàn Văn T1 và Đoàn Minh T2.

Diện tích 300m^2 đất tọa lạc tại đường N, tổ C, khu phố A, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương nêu trên là một phần thuộc thửa đất số 646, tờ bản đồ số 4 tại phường V, thành phố T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL365722, số vào sổ CH0179 do UBND thành phố T cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T ngày 16/11/2012. Hiện nay phần đất này đã được sang tên cho ông Đoàn Văn T1 và Đoàn Minh T2. Việc ký hợp đồng chuyển nhượng cho ông T1 và ông T2 là do hộ gia đình ông T ký chuyển nhượng theo yêu cầu của bà N và bà H.

Nguồn gốc của phần đất này là đất được bồi thường hỗ trợ tái định cư do Nhà nước thu hồi đất và đền bù bằng đất nền tái định cư. Tại thời điểm cho bà N và bà H mượn vào năm 2010 thì phần đất này là đất nền tái định cư, chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và mới chỉ giao cho ông T "Phiếu đất nền". Vì vậy, vợ chồng ông T và bà G đã đồng ý cho mẹ con bà N mượn 300m^2 đất nền tái định cư tại đường N nêu trên đồng thời có đưa cho mẹ con bà N "Phiếu đất nền" để mẹ con bà N chuyển nhượng.

Theo thỏa thuận, bà Thượng Thị N và bà Nguyễn Thị Ngọc H cam kết trả tài sản là 100.000.000 đồng và 02 lượng vàng 9999 cho vợ chồng ông T vào ngày 20/02/2015 (Âm lịch) và trả lại thửa đất diện tích 300m^2 nêu trên vào tháng 05 năm 2020. Tuy nhiên, đến nay mẹ con bà N vẫn chưa thực hiện theo thỏa thuận.

Nay ông T, bà G khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Thượng Thị N và bà Nguyễn Thị Ngọc H phải liên đới trả lại cho ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị G quyền sử dụng diện tích đất 300m^2 tại vị trí đường N, tổ C, khu phố A, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương mà bà N và bà H đã mượn của ông T và bà G. Đối với tiền mặt 100.000.000 đồng và 02 lượng vàng loại 9999 hiện ông T, bà G không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện nguyên đơn xác định hiện tại bị đơn đã chuyển nhượng diện tích đất cho người khác cho nên chỉ yêu cầu bị đơn phải hoàn trả lại giá trị quyền sử dụng theo giá mà Hội đồng định giá đã xác định là 11.000.000 đồng/m^2, thành tiền là 3.300.000đồng. Việc bị đơn cho rằng đã trả 20 lượng vàng thì nguyên đơn xác định không có nhận số vàng này. Nội dung Vi bằng do nguyên đơn xuất trình cho rằng tin nhắn là của ông Nguyễn Hoàng V (là con của ông T, bà G) thì không có căn cứ xác định tin nhắn này là của ông V, tuy nhiên nếu thực sự là tin nhắn của ông Nguyễn Hoàng V gửi cho bà H thì đây là việc riêng giữa ông V và bà H, không có liên quan đến nguyên đơn.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn và người đại diện hợp pháp của các bị đơn trình bày:

Vào khoảng đầu năm 2011, bà Nguyễn Thị Ngọc H và mẹ là bà Thượng Thị N có khó khăn về tài chính nên đến nhà ông T, bà G (bà N và ông T có mối quan hệ bà con thân thiết) để hỏi vay mượn khoảng 500.000.000 đồng. Do ông T, bà G không có đủ số tiền mặt nên có đưa cho bà N, bà H mượn tiền mặt là 100.000.000 đồng và 02 lượng vàng 9999, đồng thời ông T nói ông có một nền đất tái định cư,

chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nếu bà H, bà N tìm được người nhận chuyển nhượng nền đất này thì ông T sẽ đồng ý chuyển nhượng để lấy tiền cho bà N, bà H mượn. Giá trị một nền đất tái định cư vào thời điểm này khoảng hơn 300.000.000 đồng.

Sau đó, bà H và bà N tìm được bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất là bà Thượng Thị Thanh P1 nên đã chuyển nhượng cho bà P1. Sau khi nền đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông T, bà G là người trực tiếp ký chuyển nhượng cho bên nhận chuyển nhượng. Bà N và bà H nhận tiền từ bên nhận chuyển nhượng với số tiền tổng cộng là 365.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền bà H, bà N mượn của ông T, bà G vào năm 2011 là 465.000.000 đồng tiền mặt và 02 lượng vàng 9999.

Đến năm 2014, ông T, bà G yêu cầu bà H, bà N đến nhà để ký giấy mượn nợ ghi nhận lại số tiền, vàng mà ông bà đã cho mượn vào năm 2011. Hiện nay, số tiền mượn năm 2011 đã được thanh toán như sau:

Bà H, bà N đã trả đầy đủ hai lượng vàng 9999 và 100.000.000 đồng tiền mặt vào năm 2021.

Số tiền 365.000.000 đồng từ việc ông T chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ông T, bà G cũng nhiều lần yêu cầu bà H, bà N trả tiền. Vào khoảng cuối năm 2022, bà H, bà N và ông T, bà G có thỏa thuận với nhau là bà H, bà N sẽ trả 20 cây vàng (tương đương 1.200.000.000 đồng) cho ông T, bà G. Số vàng này trả cho khoảng tiền gốc 365.000.000 đồng cộng với chênh lệch giá trị đất và tiền lãi chậm trả cho khoản thời gian từ 2011 đến nay, ngay sau khi bà H, bà N trả 20 cây vàng thì hai bên không còn nợ nần gì nhau. Khi giao nhận vàng có ông Nguyễn Hoàng V là con của ông T, bà G chứng kiến. Sau đó, ông T, bà G có giao vàng cho ông V đến tiệm V1, khu phố D, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương để bán.

Như vậy, bà H, bà N đã hoàn tất các nghĩa vụ, thanh toán đầy đủ số tiền vay mượn của ông T, bà G vào cuối năm 2022. Từ những lý do như trên, bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng V, ông Nguyễn Tấn Đ, ông Nguyễn Tấn T3, bà Lê Thị Minh Đ1 trình bày: Các ông, bà thống nhất lời trình bày của đại diện nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thượng Thị Thanh P1 trình bày: Vào năm 2012, bà N, bà H có giới thiệu bà P1 nhận chuyển nhượng diện tích đất 300m^2 nay thuộc thửa 646, tờ bản đồ số 4 tại phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương của ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị G. Bà P1 được biết là bà N, bà H mượn đất của ông T, bà G để chuyển nhượng cho bà P1. Bà P1 xác định không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này, đề nghị được giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Minh T2, ông Đoàn Văn T1 trình bày: Năm 2013 đến năm 2014, ông T2, ông T1 có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất mỗi người 150m^2 của bà Thượng Thị Thanh P1 sau

đó các ông đã chuyển nhượng diện tích đất này cho người khác, do thời gian lâu nên ông không nhớ tên người nhận chuyển nhượng.

- *Người làm chứng ông Đỗ Hoài B trình bày:* Ông B là quản lý của tiệm V1 tại khu phố D, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Từ năm 2022 đến nay, do khách hàng đông nên ông B không nhớ có khách hàng nào tên Nguyễn Hoàng V đến bán vàng hay không, việc mua bán lẻ không có hóa đơn chứng từ nên không thể cung cấp cho Tòa án được.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 74/2024/DS-ST ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị G đối với bị đơn bà Thượng Thị N, bà Nguyễn Thị Ngọc H về việc "Tranh chấp hợp đồng mượn tài sản".

- Tuyên bố một phần *"Hợp đồng mượn tài sản (Đất nền + Tiền, vàng)"* ngày 06/12/2014 giữa ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị G với bà Thượng Thị N, bà Nguyễn Thị Ngọc H về việc mượn đất nền đối với diện tích 300m^2 (nay là thừa 646, tờ bản đồ 04) tại đường N, tổ C, khu phố A, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương là hợp đồng vô hiệu.

- Về hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Bị đơn bà Thượng Thị N và bà Nguyễn Thị Ngọc H có trách nhiệm liên đới thanh toán cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị G số tiền 3.300.000.000 đồng (Ba tỷ ba trăm triệu đồng) là giá trị của diện tích đất 300m^2 thuộc một phần thửa đất số 646, tờ bản đồ số 4 tại phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2. Duy trì hiệu lực của Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2023/QĐ-BPKCTT ngày 28/3/2023 của TAND thị xã (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương để bảo đảm thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/7/2024 bị đơn bà Thượng Thị N, bà Nguyễn Thị Ngọc H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chỉ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đối với trị giá quyền sử dụng đất phải trả cho nguyên đơn vì đã được khấu trừ bằng trị giá 20 lượng vàng tương đương 1.200.000.000 đồng. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo so với nội dung đơn kháng cáo đã gửi Tòa án ngày 12/7/2024, cụ thể là bị đơn chỉ đồng ý hoàn trả ½ giá trị tài sản (đất nền) đã mượn theo kết quả định giá tại cấp sơ thẩm do hai

bên đều có lỗi khi giao dịch cho mượn đất nền, đồng thời, đề nghị khấu trừ 20 lượng vàng có giá trị 1.200.000.000 đồng bị đơn đã trả cho nguyên đơn vào năm 2022.

Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định về phạm vi xét xử phúc thẩm "*Tòa phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm của Tòa án sơ thẩm có kháng cáo*". Do đó, đề nghị Tòa phúc thẩm chỉ xem xét 02 nội dung kháng cáo như đã nêu trên của bị đơn. Nội dung còn lại của bản án sơ thẩm các đương sự không kháng cáo, nên không có căn cứ để cấp phúc thẩm xem xét lại

Xét kháng cáo của bị đơn:

+ Thứ nhất: Quá trình tố tụng, hai bên cùng thừa nhận nội dung "*nguyên đơn cho bị đơn mượn đất nền 300 m^2 để bán lấy tiền xử lý công việc cá nhân của bị đơn, sau này bị đơn sẽ trả lại cho nguyên đơn 01 nền đất tái định cư khác của bị đơn tương đương diện tích 300 m^2 đã mượn"*. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn thừa nhận có nhận đất do nguyên đơn cho mượn và đã bán cho bà P1 vào năm 2012, bên mua là bà P1 đã giao tiền cho bị đơn được bị đơn thừa nhận có nhận tiền do bà P1 giao. Như vậy, bên mượn tài sản là bị đơn đã đạt được mục đích, nên nguyên đơn có quyền đòi lại tài sản cho mượn là diện tích đất tương đương đất đã cho mượn như hai bên đã thỏa thuận, trường hợp không có đất để hoàn trả thì hoàn trả giá trị bằng tiền tương đương đất nền cho mượn là có căn cứ. Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu đòi lại tài sản cho mượn của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn giá trị bằng tiền đối với tài sản (đất nền) cho mượn theo kết quả định giá tại cấp sơ thẩm, số tiền 3.300.000.000 đồng (ba tỷ ba trăm triệu đồng) là phù hợp Điều 499 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, yêu cầu kháng cáo này là không có căn cứ chấp nhận.

+ Thứ hai: Về việc thanh toán tài sản đã mượn, bị đơn đề nghị Tòa phúc thẩm khấu trừ 20 lượng vàng có giá trị bằng tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) bị đơn đã trả cho nguyên đơn vào năm 2022, nhưng không được nguyên đơn và ông V thừa nhận, bị đơn không cung cấp được bất kỳ tài liệu nào khác chứng minh có việc hai bên thỏa thuận trả đất nền đã mượn bằng hình thức quy đổi thành 20 lượng vàng như bị đơn trình bày trên, bị đơn không có biên bản giao nhận vàng giữa hai bên và không có tài liệu nào khác chứng minh cho lời trình bày của bị đơn nên cũng không có căn cứ để chấp nhận.

Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên Bản án số 74/2024/DS-ST ngày 01/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: đơn kháng cáo của bị đơn bà Thượng Thị N, bà Nguyễn Thị Ngọc H nộp trong thời hạn, có nội dung, hình thức phù hợp với quy định của pháp luật nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Tại biên bản làm việc ngày 24/10/2024 và tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn xác định chỉ kháng cáo đối với phần xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu và được khấu trừ trị giá 20 lượng vàng tương đương 1.200.000.000 đồng mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn nên Hội đồng xét xử chỉ xét xử trong phạm vi kháng cáo của bị đơn theo quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng V, ông Đoàn Văn T1, ông Đoàn Minh T2, ông Nguyễn Tấn Đ, ông Nguyễn Tấn T3, bà Thượng Thị Thanh P1, bà Lê Thị Minh Đ1 có đơn đề nghị giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt những đương sự này.

[2] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn xác định ngày 30/5/2011, ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị G đã cho bà Thượng Thị N và bà Nguyễn Thị Ngọc H mượn các tài sản gồm: Tiền mặt 100.000.000 đồng; 02 lượng vàng loại 9999; diện tích đất 300m^2 tọa lạc tại đường N, tổ C, khu phố A, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương, khi mượn do tin tưởng nhau nên không viết giấy tờ, đến ngày 06/12/2014, hai bên lập "Hợp đồng cho mượn tài sản (Đất nền + Tiền, vàng)". Theo thỏa thuận tại hợp đồng cho mượn tài sản, bị đơn cam kết trả tài sản là 100.000.000 đồng và 02 lượng vàng 9999 cho vợ chồng ông T vào ngày 20/02/2015 (Âm lịch) và trả lại thửa đất diện tích 300m^2 nêu trên vào tháng 05 năm 2020. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải liên đới trả lại cho nguyên đơn quyền sử dụng diện tích đất 300m^2. Đối với tiền mặt 100.000.000 đồng và 02 lượng vàng loại 9999 nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đất mà yêu cầu bị đơn trả lại giá trị quyền sử dụng đất theo giá của Hội đồng định giá. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác định không mượn quyền sử dụng đất của bị đơn mà chỉ mượn tiền và vàng, bị đơn đã thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn thấy rằng:

[3.1] Trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn thống nhất về nội dung "Hợp đồng cho mượn tài sản (Đất nền + Tiền, vàng)" lập ngày 06/12/2014 giữa ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị G và bà Thượng Thị N, bà Nguyễn Thị Ngọc H. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thừa nhận chữ ký trong hợp đồng là của bà Thượng Thị N, bà Nguyễn Thị Ngọc H. Vì vậy, có căn cứ xác định nguyên đơn cho bị đơn mượn diện tích đất 300m^2 tại phường V, thành phố T chứ không phải mượn tiền hay giá trị quyền sử dụng đất như bị đơn trình bày. Đất sau khi cho mượn đã được làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng thời ông T, bà G1 là người trực tiếp ký chuyển nhượng đất cho bà P1 theo yêu cầu của bị đơn, sau đó, đất đã chuyển nhượng qua cho nhiều người và những người nhận chuyển nhượng là ngay tình, việc thực hiện việc chuyển nhượng là đúng theo quy định của pháp luật nên việc chuyển nhượng đất với diện tích đất nêu trên phát sinh hiệu lực theo quy định.

[3.2] Tại cấp sơ thẩm và tại phiên toà phúc thẩm nguyên đơn và bị đơn thống nhất trị giá quyền sử dụng đất mượn hiện tại 3.300.000.000 đồng tương ứng với diện tích đất 300m^2. Bị đơn và người đại diện bị đơn kháng cáo cho rằng giao dịch mượn đất giữa nguyên đơn và bị đơn là vô hiệu, lỗi làm cho hợp đồng vô hiệu là thuộc về lỗi của hai bên nên mỗi bên phải chịu ½ thiệt hại nên bị đơn chỉ phải trả cho nguyên đơn ½ giá trị tương ứng là 1.650.000.000 đồng đồng thời khấu trừ số tiền 1.000.000.000 đồng bị đơn đã trả cho nguyên đơn được thể hiện qua việc ông Nguyễn Hoàng V nhắn tin cho bà H qua tài khoản Zalo "Huong Nguyen" thừa nhận có nhận 20 lượng vàng và được xác định qua Vi bằng số 559/2023/VB-TPL ngày 24/11/2023 do Văn phòng T4 (bút lục 339-355).

[3.2] Xét việc các bên tự nguyện thoả thuận mượn tài sản là quyền sử dụng đất, không phải vay giá trị quyền sử dụng đất, hiện bị đơn không không còn quản lý sử dụng đất mượn mà đã chuyển nhượng hợp pháp cho người khác, bị đơn không có diện tích đất tương ứng để trả cho nguyên đơn, đồng thời nguyên đơn cũng yêu cầu trả bằng giá trị quyền sử dụng đất tương ứng với diện tích 300m^2 đất mượn là 3.300.000.000 đồng là có căn cứ và phù hợp, việc các bên mượn quyền sử dụng đất thì phải trả quyền sử dụng đất, không trả được bằng đất thì phải trả bằng giá trị, giữa các bên không phải thoả thuận chuyển nhượng đất để xem xét lỗi và bồi thường thiệt hại như yêu cầu kháng cáo bị đơn nên yêu cầu kháng cáo của bị đơn đề nghị mỗi bên đều có lỗi và mỗi bên phải chịu ½ thiệt hại là không có cơ sở. Đối với việc bị đơn cho rằng đã trả 20 lượng vàng cho nguyên đơn nhưng không được nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng V thừa nhận. Nội dung tin nhắn của ông V thể hiện tại Vi bằng số 559 không thể hiện nội dung liên quan đến việc trả lại giá trị tài sản đã mượn là quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn và bị đơn. Do đó, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không được chấp nhận và cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[4] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa đề nghị giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm là phù hợp.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu theo quy định của pháp luật. Đối với bà Thượng Thị N là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn nộp theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148; Điều 296; khoản 1 Điều 308; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Thượng Thị N, bà Nguyễn Thị Ngọc H.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 74/2024/DS-ST ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bị đơn bà Thượng Thị N được miễn án phí.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000244 ngày 16/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND TP Tân Uyên;
- Chi cục THADS TP Tân Uyên;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, HCTP, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIsÊN TOÀ

Nguyễn Văn Huỳnh